

Số **192**/QB-VKSTC

Hà Nội, ngày **15** tháng **5** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2010;

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Luật Tố cáo năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra và Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UB Tư pháp Quốc hội (để b/c);
- Các đ/c lãnh đạo VKSND tối cao;
- Đảng ủy, Công đoàn VKSNDTC;
- Lưu: VP, T1.

VIỆN TRƯỞNG



Lê Minh Trí

QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
(ban hành kèm theo Quyết định số 192/QĐ-VKSTC ngày 15/5/2019
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân.

Những nội dung khác trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quy chế này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân các cấp; cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Quy chế này không áp dụng đối với Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Điều 2. Các cụm từ được sử dụng trong Quy chế

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Định hướng chương trình thanh tra* là văn bản xác định phương hướng hoạt động thanh tra trong một năm của Viện kiểm sát nhân dân do Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình để Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. *Kế hoạch thanh tra* là văn bản xác định các cuộc thanh tra được tiến hành trong một năm để thực hiện định hướng chương trình thanh tra, yêu cầu quản lý của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

3. *Công tác thanh tra* bao gồm hoạt động thanh tra, hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo và hoạt động phòng, chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân.

4. *Thời kỳ thanh tra* là khoảng thời gian giới hạn nội dung thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thanh tra quyết định, được ghi trong quyết định thanh tra.

5. *Nơi được thanh tra* là cơ quan, đơn vị, nơi làm việc của đối tượng thanh tra.

6. *Thông tin phản ánh* là các thông tin về vụ việc được nêu trên các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc vụ việc do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp có liên quan đến vi phạm pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân trong việc

thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, công chức, viên chức và người lao động trong Viện kiểm sát nhân dân.

7. *Tổ cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra* là tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định của Viện kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (trừ tổ cáo trong hoạt động tư pháp); đạo đức, văn hóa giao tiếp khi thi hành công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, công chức, viên chức và người lao động trong Viện kiểm sát nhân dân.

8. *Khiếu nại thuộc nhiệm vụ của Thanh tra* là khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của công chức, viên chức, người lao động trong Viện kiểm sát nhân dân hoặc quyết định xử lý kỷ luật công chức, viên chức, người lao động trong Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi chung là quyết định xử lý kỷ luật).

9. *Hoạt động giải quyết khiếu nại, tổ cáo* là hoạt động tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân trong việc giải quyết khiếu nại, tổ cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra.

Điều 3. Nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân

Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình tổ chức, chỉ đạo và thực hiện công tác sau:

1. Tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra; hoạt động giải quyết khiếu nại, tổ cáo theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước và của Viện kiểm sát nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng; Quy chế dân chủ trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy định của Viện kiểm sát nhân dân về công tác thanh tra.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được giao.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân

1. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân bao gồm: Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh).

2. Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân chịu sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; theo đúng quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra; người tố cáo, người bị tố cáo; người khiếu nại, người bị khiếu nại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo không đúng thẩm quyền, phạm vi, nội dung được giao.

3. Bao che cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định của Viện kiểm sát nhân dân.

4. Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức; họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo trái quy định của pháp luật.

5. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực; cất giấu, chiếm đoạt, tiêu hủy tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra, khiếu nại, tố cáo.

6. Chống đối, cản trở, mua chuộc, đe dọa, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo.

7. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra, hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ thanh tra, người xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo.

8. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 6. Biên bản trong công tác thanh tra

Việc lập biên bản trong công tác thanh tra được thực hiện như sau:

1. Biên bản ghi rõ địa điểm, giờ, ngày, tháng, năm tiến hành hoạt động, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc, nội dung làm việc, những người tham gia buổi làm việc và đề nghị của họ (nếu có).

2. Biên bản phải có chữ ký của những người tham gia buổi làm việc. Những điểm sửa chữa, thêm, bớt, tẩy xóa trong biên bản phải được xác nhận bằng chữ ký của họ.

Trường hợp người tham gia buổi làm việc không ký vào biên bản thì người lập biên bản ghi rõ lý do và mời người chứng kiến ký vào biên bản.

Trường hợp người tham gia buổi làm việc không biết chữ thì người lập biên bản đọc biên bản cho họ nghe với sự có mặt của người chứng kiến. Biên bản phải có điểm chỉ của người tham gia buổi làm việc và có chữ ký của người chứng kiến.

Trường hợp người tham gia buổi làm việc có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc vì lý do khác mà không thể ký vào biên bản thì người lập biên bản

đọc biên bản cho họ nghe với sự có mặt của người chứng kiến và những người tham gia khác. Biên bản phải có chữ ký của người chứng kiến.

Điều 7. Hồ sơ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; hồ sơ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo, quyết định giải quyết khiếu nại (gọi chung là kết luận)

1. Hồ sơ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được lập hồ sơ. Hồ sơ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo (viết tắt là hồ sơ) bao gồm:

a) Các tài liệu làm căn cứ đề xuất tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo (đơn, tài liệu, đề xuất xác minh ban đầu...);

b) Các tài liệu là căn cứ tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo (kế hoạch thanh tra, kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo, quyết định thanh tra, quyết định xác minh nội dung khiếu nại, quyết định thụ lý tố cáo, báo cáo đề xuất thanh tra, đề xuất xử lý, thụ lý giải quyết đơn...);

c) Các tài liệu kiểm tra, xác minh, thu thập trong quá trình thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo (các biên bản làm việc, biên bản xác minh, kết quả giám định...);

d) Các tài liệu kết thúc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo (báo cáo, giải trình, chỉ đạo của người có thẩm quyền, kết luận thanh tra và quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo...);

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Hồ sơ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận

Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận phải được lập hồ sơ. Hồ sơ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận bao gồm: kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo, kết luận giải quyết khiếu nại; các tài liệu chứng minh kết quả thực hiện; các tài liệu về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra (báo cáo đề xuất của công chức được phân công thực hiện, ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng hoặc Chánh thanh tra, các công văn, kế hoạch, quyết định liên quan...).

3. Người lập hồ sơ phải thực hiện các thủ tục:

a) Đánh số thứ tự các tài liệu có trong hồ sơ từ 01 đến hết;

b) Thống kê tài liệu có trong hồ sơ.

4. Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo, người được giao nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận chịu trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ đến khi bàn giao hồ sơ cho đơn vị lưu trữ hoặc cơ quan có thẩm quyền.

5. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.



CHƯƠNG II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA
THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

MỤC I
THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 8. Tổ chức của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao là đơn vị cấp Vụ thuộc bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và có con dấu riêng.

2. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có: Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên các ngạch và các công chức khác. Chánh Thanh tra là Kiểm sát viên cao cấp hoặc tương đương trở lên.

3. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có 06 phòng, gồm:

a) Phòng Tham mưu, tổng hợp (Phòng 1);

b) Phòng Thanh tra công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (Phòng 2);

c) Phòng Thanh tra công tác hành chính, nội vụ (Phòng 3);

d) Phòng Thanh tra công tác tài chính, đầu tư (Phòng 4);

đ) Phòng Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng (Phòng 5);

e) Phòng Theo dõi, kiểm tra sau thanh tra (Phòng 6).

4. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các phòng thuộc Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định trên cơ sở đề nghị của Chánh Thanh tra và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 9. Nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ sau đây:

1. Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và thực hiện công tác thanh tra trong Viện kiểm sát nhân dân;

b) Thanh tra đối với:

- Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ và tương đương trở xuống, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

- Các trường hợp khác theo chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

c) Giải quyết khiếu nại đối với:

- Quyết định, hành vi quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy chế này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, công chức, viên chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao bị khiếu nại lần đầu;

- Quyết định, hành vi quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy chế này đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu nhưng bị khiếu nại lần hai.

d) Giải quyết tố cáo tiếp theo quy định của pháp luật đối với tố cáo đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh giải quyết. Giải quyết tố cáo các hành vi quy định tại khoản 7 Điều 2 của Quy chế này đối với:

- Công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ và tương đương trở xuống, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

đ) Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Viện kiểm sát nhân dân về phòng, chống tham nhũng; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và triển khai thực hiện hoạt động phòng, chống tham nhũng; thanh tra, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân; chủ trì, phối hợp nghiên cứu, xây dựng các đề án, văn bản quan trọng về công tác phòng, chống tham nhũng của Viện kiểm sát nhân dân;

e) Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước và của Viện kiểm sát nhân dân về thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kết luận nội dung tố cáo và quyết định giải quyết khiếu nại thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật công vụ, trật tự nội vụ của cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp.



4. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ công tác thanh tra đối với Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác khi được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giao.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Chánh Thanh tra là thủ trưởng đơn vị Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quản lý, chỉ đạo và điều hành mọi hoạt động của đơn vị.

2. Chánh Thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện những việc sau:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra trong phạm vi toàn Viện kiểm sát nhân dân; chủ trì xử lý việc chống chéo giữa công tác thanh tra và kiểm tra trong Viện kiểm sát nhân dân;

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Tổ chức quán triệt, thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phòng, chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân;

d) Đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định, quyết định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra; kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý của Viện kiểm sát nhân dân;

đ) Trưng dụng công chức, viên chức tham gia Đoàn thanh tra;

e) Yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thay đổi người đứng đầu đơn vị Thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp đó trong trường hợp người đó không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm chức vụ theo quy định;

g) Yêu cầu thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và báo cáo kết quả xử lý đối với những thông tin phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định của Viện kiểm sát nhân dân thuộc trách nhiệm quản lý của cấp mình;

h) Yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xem xét trách nhiệm, xử lý vi phạm của công chức, người lao động thuộc quyền quản lý được phát hiện qua hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm tra việc thực hiện quy chế dân chủ và phòng, chống tham nhũng;



i) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

3. Tổ chức xác minh khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

4. Tổ chức xác minh thông tin phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân để đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc thanh tra đột xuất.

5. Phân công công việc, ủy quyền cho các Phó Chánh Thanh tra, lãnh đạo phòng, công chức thuộc Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện một số công việc cụ thể theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.

6. Phối hợp với các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân để xử lý các công việc có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Những việc khác khi được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giao.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Phó Chánh Thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

Phó Chánh Thanh tra được Chánh Thanh tra phân công phụ trách một số lĩnh vực và địa bàn công tác, phụ trách một hoặc một số phòng trong đơn vị và được sử dụng quyền hạn của Chánh Thanh tra, thay mặt Chánh Thanh tra khi giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra và trước pháp luật về những quyết định của mình.

2. Trong trường hợp Chánh Thanh tra vắng mặt, Phó Chánh Thanh tra được giao quản lý điều hành đơn vị ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo phạm vi được phân công, còn có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Được Chánh Thanh tra ủy quyền thay mặt Chánh Thanh tra, chỉ đạo giải quyết các công việc chung của đơn vị và ký văn bản thay Chánh Thanh tra;

b) Được Chánh Thanh tra ủy quyền chủ trì việc phối hợp hoạt động giữa các Phó Chánh Thanh tra và trực tiếp theo dõi, chỉ đạo hoạt động của đơn vị;

c) Giải quyết một số công việc cấp bách của Phó Chánh Thanh tra khác khi Phó Chánh Thanh tra đó vắng mặt theo ủy quyền của Chánh Thanh tra;

d) Báo cáo với Chánh Thanh tra kết quả giải quyết công việc trong thời gian được giao nhiệm vụ quản lý đơn vị.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chánh Thanh tra phân công.

Điều 12. Nhiệm vụ của Phòng Tham mưu, tổng hợp (Phòng 1)

Giúp Chánh Thanh tra thực hiện những nhiệm vụ sau:



1. Xây dựng chương trình công tác, kế hoạch thanh tra hàng năm; định hướng chương trình thanh tra.

2. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của các phòng thuộc Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Theo dõi, tổng hợp, xử lý thông tin về việc chấp hành kỷ luật nội vụ, công vụ, vi phạm pháp luật của công chức, viên chức, người lao động; công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo địa bàn được phân công.

4. Tham mưu về công tác tổ chức cán bộ và công tác thi đua - khen thưởng của đơn vị.

5. Xây dựng các báo cáo theo Quy chế về thông tin báo cáo và quản lý công tác của Viện kiểm sát nhân dân.

6. Mở sổ thụ lý, tiếp nhận, xử lý văn bản đến, đi; lưu trữ các loại văn bản, tài liệu và hồ sơ thanh tra theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân.

7. Thực hiện nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác khi được Chánh Thanh tra phân công.

Điều 13. Nhiệm vụ của Phòng Thanh tra công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (Phòng 2)

Giúp Chánh Thanh tra thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân trong lĩnh vực thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Theo dõi, tổng hợp, xử lý thông tin về việc chấp hành kỷ luật nội vụ, công vụ, vi phạm pháp luật của công chức, viên chức, người lao động; công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo địa bàn được phân công.

4. Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra và đề xuất các chủ trương, biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

5. Thực hiện nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác khi được Chánh Thanh tra phân công.

Điều 14. Nhiệm vụ của Phòng Thanh tra công tác hành chính, nội vụ (Phòng 3)

Giúp Chánh Thanh tra thực hiện những nhiệm vụ sau:



1. Tổ chức thực hiện thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân về công tác tổ chức cán bộ, thi đua, khen thưởng, đạo đức, văn hóa giao tiếp khi thi hành công vụ và các công tác hành chính nội vụ khác thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra công tác hành chính và nội vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Theo dõi, tổng hợp, xử lý thông tin về việc chấp hành kỷ luật nội vụ, công vụ, vi phạm pháp luật của công chức, viên chức, người lao động; công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo địa bàn được phân công.

4. Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật công vụ, trật tự nội vụ của cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra và đề xuất các chú trọng, biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra công tác hành chính, nội vụ.

6. Thực hiện nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác khi được Chánh Thanh tra phân công.

Điều 15. Nhiệm vụ của Phòng Thanh tra công tác tài chính, đầu tư (Phòng 4)

Giúp Chánh Thanh tra thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công tác tài chính, kế toán, đầu tư, xây dựng cơ bản trong Viện kiểm sát nhân dân.

2. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra công tác tài chính, kế toán, đầu tư, xây dựng cơ bản và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Theo dõi, tổng hợp, xử lý thông tin về việc chấp hành kỷ luật nội vụ, công vụ, vi phạm pháp luật của công chức, viên chức, người lao động; công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo địa bàn được phân công.

4. Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra và đề xuất các chú trọng, biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra công tác tài chính, kế toán, đầu tư, xây dựng cơ bản và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Thực hiện nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác khi được Chánh Thanh tra phân công.



Điều 16. Nhiệm vụ của Phòng Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng (Phòng 5)

Giúp Chánh Thanh tra thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện các hoạt động trong công tác phòng, chống tham nhũng theo quy định tại Điều 75 của Quy chế này.

2. Tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo do Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển đến các đơn vị, địa phương trong Viện kiểm sát nhân dân.

3. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

4. Theo dõi, tổng hợp, xử lý thông tin về việc chấp hành kỷ luật nội vụ, công vụ, vi phạm pháp luật của công chức, viên chức, người lao động; công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo địa bàn được phân công.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và đề xuất chủ trương, biện pháp nâng cao chất lượng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân.

6. Thực hiện nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác khi được Chánh Thanh tra phân công.

Điều 17. Nhiệm vụ của Phòng Theo dõi, kiểm tra sau thanh tra (Phòng 6)

Giúp Chánh Thanh tra thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Theo dõi, đôn đốc, thanh tra việc thực hiện các kết luận, quyết định, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Viện kiểm sát nhân dân.

2. Hướng dẫn, kiểm tra công tác xử lý sau thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Theo dõi, tổng hợp, xử lý thông tin về việc chấp hành kỷ luật nội vụ, công vụ, vi phạm pháp luật của công chức, viên chức, người lao động; công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo địa bàn được phân công.

4. Tổng hợp các vi phạm, thiếu sót trong Viện kiểm sát nhân dân thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ để ra thông báo rút kinh nghiệm chung.

5. Thực hiện nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác khi được Chánh Thanh tra phân công.

MỤC 2

THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP CAO

Điều 18. Tổ chức của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao

Tổ chức của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

Điều 19. Nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao

Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có nhiệm vụ sau đây:

1. Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao:

a) Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; triển khai thực hiện các chỉ đạo, hướng dẫn của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác thanh tra trong Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

b) Thanh tra đối với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

c) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với các Quyết định, hành vi quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy chế này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

d) Giải quyết tố cáo các hành vi quy định tại khoản 7 Điều 2 của Quy chế này đối với công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

đ) Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Viện kiểm sát nhân dân về phòng, chống tham nhũng; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và triển khai thực hiện hoạt động phòng, chống tham nhũng của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; thanh tra, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

e) Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước và của Viện kiểm sát nhân dân về thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kết luận nội dung tố cáo và quyết định giải quyết khiếu nại thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

3. Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật công vụ, trật tự nội vụ đối với công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao giao.

MỤC 3 THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 20. Tổ chức của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

1. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là đơn vị cấp phòng thuộc bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có: Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và các công chức khác. Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phải là Kiểm sát viên trung cấp.

Điều 21. Nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ sau đây:

1. Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh:
 - a) Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; triển khai thực hiện các chỉ đạo, hướng dẫn của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác thanh tra;
 - b) Thanh tra đối với:
 - Các đơn vị cấp phòng thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
 - Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng, công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.
 - c) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy chế này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng, công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
 - d) Giải quyết tố cáo các hành vi quy định tại khoản 7 Điều 2 của Quy chế này đối với:
 - Công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
 - Viện trưởng, Phó Viện trưởng, công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.
 - d) Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Viện kiểm sát nhân dân về phòng, chống tham nhũng; xây



dựng chương trình, kế hoạch công tác và triển khai thực hiện hoạt động phòng, chống tham nhũng của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; thanh tra, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh:

e) Quán triệt, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước và của Viện kiểm sát nhân dân về thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kết luận nội dung tố cáo và quyết định giải quyết khiếu nại thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật công vụ, trật tự nội vụ đối với công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giao.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

1. Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là người đứng đầu đơn vị Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh về quản lý hoạt động của đơn vị.

2. Chánh Thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh những việc sau:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

c) Tổ chức quán triệt, thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Viện kiểm sát nhân dân về phòng, chống tham nhũng tại Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Xem xét trách nhiệm, xử lý vi phạm của công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền được phát hiện qua hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế dân chủ và phòng, chống tham nhũng;

đ) Đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định, quyết định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra; kiến nghị người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý của Viện kiểm sát nhân dân;

e) Trưng dụng công chức, viên chức tham gia Đoàn thanh tra;

g) Tổ chức xác minh khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 21 của Quy chế này;



h) Tổ chức xác minh thông tin phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân của đối tượng thanh tra quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Quy chế này để đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra đột xuất.

3. Phân công công việc, ủy quyền cho các Phó Chánh Thanh tra, công chức thuộc Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hiện một số công việc cụ thể theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.

4. Phối hợp với các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân để xử lý các công việc có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

5. Những việc khác khi được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giao.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

1. Phó Chánh Thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

Phó Chánh Thanh tra được Chánh Thanh tra phân công phụ trách một số lĩnh vực và được sử dụng quyền hạn của Chánh Thanh tra, thay mặt Chánh Thanh tra khi giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra và trước pháp luật về những quyết định của mình.

2. Trong trường hợp Chánh Thanh tra vắng mặt, Phó Chánh Thanh tra được giao quản lý điều hành đơn vị ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo phạm vi được phân công, còn có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Được Chánh Thanh tra ủy quyền thay mặt Chánh Thanh tra, theo dõi, chỉ đạo, giải quyết hoạt động công việc của đơn vị và ký văn bản thay Chánh Thanh tra;

b) Báo cáo với Chánh Thanh tra kết quả giải quyết công việc trong thời gian được giao quản lý đơn vị.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chánh Thanh tra phân công.

CHƯƠNG III HOẠT ĐỘNG THANH TRA

MỤC I QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 24: Xây dựng, ban hành định hướng chương trình thanh tra

1. Hàng năm, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng định hướng chương trình thanh tra trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác năm của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Căn cứ xây dựng định hướng chương trình thanh tra bao gồm:

- a) Chỉ thị về công tác năm của Viện kiểm sát nhân dân;
- b) Yêu cầu về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- c) Việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và quy định của Viện kiểm sát nhân dân trong công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, trong công tác xây dựng Viện kiểm sát nhân dân;
- d) Thông tin phản ánh có liên quan đến Viện kiểm sát nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc dư luận xã hội quan tâm.

Điều 25. Xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch thanh tra

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được định hướng chương trình thanh tra, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng và trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được định hướng chương trình thanh tra và kế hoạch thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra.

2. Điều chỉnh kế hoạch thanh tra:

Căn cứ vào tình hình thực tiễn, Thanh tra báo cáo đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra. Việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra phải được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ban hành bằng quyết định.

Điều 26. Nội dung, hình thức thanh tra

1. Nội dung thanh tra:

Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân về:

- a) Công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp;
- b) Công tác tổ chức cán bộ, thi đua, khen thưởng, đạo đức, văn hóa giao tiếp khi thi hành công vụ và các công tác hành chính, nội vụ khác;
- c) Công tác quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công, đầu tư, xây dựng cơ bản;
- d) Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc nhiệm vụ của Thanh tra;
- đ) Công tác phòng, chống tham nhũng, việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; việc thực hiện Quy chế dân chủ trong Viện kiểm sát nhân dân.



2. Hình thức thanh tra:

a) Thanh tra theo kế hoạch: được tiến hành theo kế hoạch đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình phê duyệt;

b) Thanh tra đột xuất: được tiến hành khi phát hiện đối tượng thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng hoặc theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình.

Điều 27. Thời hạn thanh tra

1. Thời hạn của cuộc thanh tra là thời gian làm việc của Đoàn thanh tra tại nơi được thanh tra, được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Thời hạn cụ thể của cuộc thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra quyết định nhưng không vượt quá thời hạn sau:

a) Cuộc thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp nội dung thanh tra phức tạp liên quan đến nhiều đơn vị, nhiều nội dung, nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, cần kiểm tra, xác minh tại nhiều nơi, cần trưng cầu giám định, tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn thì có thể gia hạn thời hạn thanh tra nhưng không quá 70 ngày;

b) Cuộc thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp nội dung thanh tra phức tạp thì có thể gia hạn thời hạn thanh tra nhưng không quá 45 ngày.

3. Việc gia hạn thời hạn thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra quyết định.

Điều 28. Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra thành lập để tiến hành cuộc thanh tra theo phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời kỳ, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra.

2. Thành viên Đoàn thanh tra gồm Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra; trường hợp cần thiết có Phó Trưởng đoàn thanh tra.

3. Hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra:

a) Tổ chức, chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng quyết định thanh tra;



b) Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn thanh tra; quản lý các thành viên Đoàn thanh tra trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật hoặc chứng cứ có thể bị tiêu hủy;

đ) Kiến nghị người có thẩm quyền quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;

e) Kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; hoặc gây cản trở cho hoạt động thanh tra;

g) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với Đoàn thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây cản trở hoạt động thanh tra;

h) Báo cáo bằng văn bản với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

i) Trưởng đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

k) Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên khác:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra; báo cáo Trưởng đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Kiến nghị Trưởng đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;



d) Thành viên Đoàn thanh tra được trưng dụng từ các đơn vị khác ngoài đơn vị Thanh tra phải chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn thanh tra cho đến khi kết thúc cuộc thanh tra theo quy định.

Điều 30. Thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra

1. Việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra được thực hiện do yêu cầu công tác hoặc vì lý do khách quan mà Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Việc bổ sung thành viên Đoàn thanh tra được thực hiện trong trường hợp cần bảo đảm tiến độ cuộc thanh tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình thanh tra.

3. Việc thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra quyết định.

Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra được gửi cho Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 31. Xử lý vi phạm được phát hiện trong quá trình thanh tra

Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có vi phạm đến mức phải xử lý hoặc cần thiết phải xử lý ngay thì Trưởng đoàn thanh tra phải lập biên bản, báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định. Biên bản được lưu vào hồ sơ thanh tra.

Việc xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật khác có liên quan.

Điều 32. Chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra

Trong trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra quyết định chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra thì Trưởng đoàn thanh tra chỉ đạo tập hợp hồ sơ, tài liệu để chuyển cơ quan điều tra có thẩm quyền. Việc bàn giao hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra phải được lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

MỤC 2

THANH TRA THEO KẾ HOẠCH

Điều 33. Quyết định thanh tra theo kế hoạch

1. Căn cứ kế hoạch thanh tra hàng năm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra.

2. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để ra quyết định thanh tra;



b) Phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ thanh tra;

c) Thời hạn thanh tra;

d) Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

3. Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

Điều 34. Chuẩn bị thanh tra

1. Hợp Đoàn thanh tra:

Trưởng đoàn thanh tra tổ chức hợp Đoàn thanh tra để phân công nhiệm vụ cho các thành viên; thống nhất phương pháp, cách thức tiến hành thanh tra; xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

2. Kế hoạch tiến hành thanh tra:

a) Kế hoạch tiến hành thanh tra gồm các nội dung: Mục đích, yêu cầu; phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo, việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn thanh tra; việc tổ chức thực hiện kế hoạch tiến hành thanh tra;

b) Căn cứ quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và trình người có thẩm quyền phê duyệt.

Kế hoạch tiến hành thanh tra của Đoàn thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thành lập do Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thừa ủy quyền Viện trưởng phê duyệt.

Kế hoạch tiến hành thanh tra của Đoàn thanh tra do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh thành lập thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp đó phê duyệt.

Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra kiến nghị người đã phê duyệt kế hoạch tiến hành thanh tra phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra.

Kế hoạch tiến hành thanh tra được gửi thành viên Đoàn thanh tra để thực hiện.

3. Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo:

Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì cùng thành viên Đoàn thanh tra xây dựng đề cương yêu cầu báo cáo và gửi cho đối tượng thanh tra trước khi công bố quyết định thanh tra.

Đối tượng thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo, gửi cho Trưởng đoàn thanh tra theo đúng nội dung và thời gian yêu cầu.

Điều 35. Công bố quyết định thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với đối tượng thanh tra. Trước khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra



có trách nhiệm thông báo đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra. Thông báo phải nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự.

Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ký quyết định thanh tra, Trường đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với đối tượng thanh tra.

2. Thành phần tham dự buổi công bố quyết định thanh tra gồm: Đoàn thanh tra, lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp quyết định thanh tra tham dự và phát biểu chỉ đạo; đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định thanh tra.

3. Trường đoàn thanh tra chủ trì buổi công bố quyết định thanh tra; thông qua chương trình làm việc; đọc toàn văn quyết định thanh tra; nêu rõ mục đích, yêu cầu cuộc thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thanh tra; quyền và trách nhiệm của đối tượng thanh tra; dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn thanh tra; các nội dung khác liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra báo cáo về những nội dung theo đề cương Đoàn thanh tra đã yêu cầu.

5. Các thành viên khác tham dự buổi công bố quyết định thanh tra phát biểu ý kiến liên quan đến nội dung thanh tra.

6. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập biên bản, biên bản được ký giữa Trường đoàn thanh tra và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra và được lưu vào hồ sơ thanh tra.

Điều 36. Thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra:

Trong quá trình thanh tra, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 29 Quy chế này, Trường đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra. Việc giao nhận thông tin, tài liệu phải lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

Đối với những thông tin, tài liệu không cần thu giữ thì người nhận hồ sơ, tài liệu phải trả lại cho đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thời gian trả hồ sơ, tài liệu chậm nhất khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra. Việc trả hồ sơ, tài liệu phải lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra:

a) Trường đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra nghiên cứu các thông tin, tài liệu đã thu thập được để làm rõ nội dung thanh tra; yêu cầu người có trách nhiệm, người có liên quan giải trình bằng văn bản về những vấn đề chưa rõ. Trường hợp cần phải tiến hành làm việc, kiểm tra, xác minh để việc đánh giá



bảo đảm tính khách quan, chính xác thì thành viên Đoàn thanh tra báo cáo Trưởng đoàn thanh tra hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc mời đối tượng thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan đến làm việc; cử thành viên Đoàn thanh tra xem xét tại nơi cần kiểm tra, xác minh;

b) Việc kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải được lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

Điều 37. Kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra

1. Kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra thực hiện khi thời hạn thanh tra đã hết hoặc thời hạn thanh tra chưa hết nhưng đã hoàn thành toàn bộ nội dung thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra.

2. Trước khi kết thúc việc tiến hành thanh tra tại nơi được thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp Đoàn thanh tra để thống nhất các nội dung công việc cần thực hiện cho đến ngày dự kiến kết thúc thanh tra trực tiếp.

3. Trưởng đoàn thanh tra thông báo kết thúc thanh tra tại nơi được thanh tra cho đối tượng thanh tra biết. Trường hợp cần thiết, có thể tổ chức buổi làm việc với đối tượng thanh tra để thông báo việc kết thúc thanh tra trực tiếp. Nội dung làm việc được lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

Điều 38. Báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, tổ chức lấy ý kiến của các thành viên vào dự thảo báo cáo; trường hợp các thành viên Đoàn thanh tra có ý kiến khác nhau về nội dung dự thảo báo cáo thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra về quyết định của mình, ý kiến khác của thành viên được bảo lưu.

2. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có báo cáo bằng văn bản kết quả thanh tra với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra.

3. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung chính sau đây:

a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra, các nội dung phát hiện qua thanh tra (nếu có);

b) Xác định rõ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm;

c) Ý kiến khác nhau giữa Trưởng đoàn thanh tra với thành viên khác về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);

d) Biện pháp xử lý đã được áp dụng và kiến nghị biện pháp xử lý.

4. Báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm, kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 39. Kết luận thanh tra

1. Sau khi báo cáo kết quả thanh tra và được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình đồng ý, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng dự thảo kết luận thanh tra trình Viện trưởng. Trường hợp cần thiết, Viện trưởng yêu cầu đối tượng thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, giải trình để làm rõ thêm nội dung thanh tra.

Trước khi kết luận chính thức, nếu xét thấy cần thiết thì Viện trưởng chỉ đạo Trưởng đoàn thanh tra gửi hoặc tổ chức thông báo trực tiếp dự thảo kết luận cho đối tượng thanh tra để giải trình những vấn đề còn chưa thống nhất với dự thảo kết luận thanh tra (nếu có). Việc giải trình được thực hiện bằng văn bản và có các tài liệu kèm theo.

Trưởng đoàn thanh tra tổng hợp ý kiến (nếu có) của đối tượng thanh tra, đề xuất quan điểm để Viện trưởng chỉ đạo.

2. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra và tài liệu kèm theo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra ban hành kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh phải gửi tới Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Kết luận thanh tra có các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân;

d) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 40. Công khai kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra được công khai, trừ những nội dung trong kết luận thanh tra thuộc bí mật Nhà nước.

2. Công bố kết luận thanh tra:

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra tổ chức công bố kết luận thanh tra. Trường hợp cần thiết, Viện trưởng có thể ủy quyền cho Trưởng đoàn thanh tra công bố kết luận thanh tra;

b) Thành phần tham dự buổi công bố kết luận thanh tra bao gồm: Đại diện Đoàn thanh tra, lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra, đại



diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp quyết định thanh tra chủ trì buổi công bố kết luận thanh tra;

c) Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo thời gian, địa điểm tổ chức công bố kết luận thanh tra cho thành phần tham dự buổi công bố;

d) Việc công bố kết luận thanh tra được lập biên bản và được lưu vào hồ sơ thanh tra.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, ngoài việc công bố kết luận thanh tra, kết luận thanh tra phải được công khai bằng ít nhất một trong các hình thức sau:

a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Thời gian thông báo trên báo nói, báo điện tử ít nhất là 02 lần; trên báo hình ít nhất là 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 01 số phát hành;

b) Đưa lên trang thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ít nhất 05 ngày liên tục;

c) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị là đối tượng thanh tra. Thời gian niêm yết ít nhất là 15 ngày liên tục.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra, căn cứ vào phạm vi trách nhiệm thực hiện kết luận thanh tra, một phần hoặc toàn bộ kết luận thanh tra được giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện.

MỤC 3 THANH TRA ĐỘT XUẤT

Điều 41. Xác minh thông tin phản ánh

1. Trong trường hợp cần làm rõ căn cứ để ra quyết định thanh tra đột xuất quy định tại khoản 1 Điều 42 của Quy chế này, thì:

a) Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao ra quyết định thành lập Tổ xác minh thông tin phản ánh đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 09 của Quy chế này; trong trường hợp cần thiết Chánh Thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trước khi ra quyết định thành lập Tổ xác minh;

b) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh ra quyết định thành lập Tổ xác minh thông tin phản ánh đối với đối tượng thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 21 của Quy chế này.



2. Quyết định thành lập Tổ xác minh thông tin phản ánh bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Lý do xác minh;
- b) Phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ xác minh;
- c) Thời hạn xác minh;
- d) Tổ trưởng và các thành viên khác của Tổ xác minh.

3. Thời hạn xác minh thông tin phản ánh không quá 15 ngày làm việc đối với Tổ xác minh do Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thành lập và 10 ngày làm việc đối với Tổ xác minh do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thành lập, kể từ ngày bắt đầu tiến hành xác minh.

4. Tổ trưởng Tổ xác minh chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, phân công cho các thành viên trong Tổ xác minh thực hiện đúng nhiệm vụ xác minh; quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Tổ xác minh và chịu trách nhiệm về các quyết định đó.

5. Kết thúc thời hạn xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm tổ chức xây dựng báo cáo xác minh.

Đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổ trưởng Tổ xác minh trình Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc thanh tra đột xuất.

Đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Tổ trưởng Tổ xác minh trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình xem xét, quyết định việc thanh tra đột xuất.

Điều 42. Quyết định thanh tra đột xuất

1. Căn cứ ra quyết định thanh tra đột xuất:

Việc ra quyết định thanh tra đột xuất phải có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Khi phát hiện đối tượng thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân;
- b) Theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;
- c) Theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình.

2. Viện trưởng là người có thẩm quyền ký quyết định thanh tra đột xuất và thành lập Đoàn thanh tra. Đối với cuộc thanh tra đột xuất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, tùy theo đối tượng thanh tra, tính chất vụ việc được thanh tra, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể ủy quyền cho Chánh Thanh tra thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký quyết định thanh tra đột xuất và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra.



3. Quyết định thanh tra đột xuất bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Quy chế này.

Điều 43. Trình tự, thủ tục thanh tra đột xuất

Trình tự, thủ tục thanh tra đột xuất được thực hiện tương tự như quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 40 của Quy chế này.

MỤC 4 THANH TRA LẠI

Điều 44. Thời hiệu, thời hạn thanh tra lại

1. Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm, kể từ ngày ký kết luận thanh tra.
2. Thời hạn thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

Điều 45. Quyết định thanh tra lại

1. Căn cứ thanh tra lại:

Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

- a) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong tiến hành thanh tra;
- b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra;
- c) Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra;
- d) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra;
- d) Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc tham mưu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ra kết luận thanh tra trái pháp luật.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc, tham mưu hoặc cố ý ra kết luận thanh tra trái pháp luật.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc thanh tra lại trong phạm vi toàn Viện kiểm sát nhân dân.

3. Quyết định thanh tra lại gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 33 của Quy chế này nhưng phải ghi rõ căn cứ, phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra lại và được gửi cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh nơi đã ký kết luận thanh tra được thanh tra lại và đối tượng thanh tra lại.

Thành viên của Đoàn thanh tra lại không được là thành viên của Đoàn thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra được thanh tra lại.

Điều 46. Trình tự, thủ tục thanh tra lại

Trình tự, thủ tục thanh tra lại được thực hiện tương tự như quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 40 của Quy chế này.

CHƯƠNG IV HOẠT ĐỘNG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

MỤC I TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN ĐẦU

Điều 47. Thủ lý giải quyết khiếu nại

1. Xác minh điều kiện thụ lý: Thanh tra chịu trách nhiệm tổ chức xác minh điều kiện thụ lý theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Thời hạn xác minh điều kiện và quyết định việc thụ lý là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2. Nếu khiếu nại đủ điều kiện thụ lý thì Chánh Thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình đề quyết định việc thụ lý giải quyết, trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao), Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh ra thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại. Thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại được gửi cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến. Thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh phải gửi tới Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để theo dõi.

Điều 48. Kiểm tra quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại

1. Sau khi thụ lý khiếu nại, Thanh tra có trách nhiệm tổ chức kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

2. Nội dung kiểm tra lại bao gồm:

a) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật;

b) Thẩm quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật;

c) Nội dung của quyết định hành chính, việc thực hiện hành vi hành chính, quyết định kỷ luật;



d) Trình tự, thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày quyết định hành chính, quyết định kỷ luật;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

3. Sau khi kiểm tra, nếu thấy khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính là đúng thì Thanh tra đề xuất Viện trưởng ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay; nếu thấy nội dung khiếu nại quyết định kỷ luật đã rõ thì Thanh tra đề xuất Viện trưởng yêu cầu Hội đồng kỷ luật xem xét để Thanh tra có cơ sở tham mưu Viện trưởng ban hành quyết định giải quyết khiếu nại; nếu chưa có cơ sở kết luận nội dung khiếu nại, cần xác minh thì Thanh tra báo cáo Viện trưởng quyết định việc xác minh nội dung khiếu nại.

Điều 49. Quyết định xác minh nội dung khiếu nại

1. Sau khi ra thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao), Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

2. Quyết định xác minh nội dung khiếu nại bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nội dung khiếu nại;

b) Thời hạn xác minh;

c) Trường đoàn xác minh và các thành viên khác của Đoàn xác minh;

d) Quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Đoàn.

3. Quyết định xác minh nội dung khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại.

Điều 50. Xây dựng kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại

1. Trường đoàn xác minh xây dựng kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại và trình người ra quyết định xác minh nội dung khiếu nại phê duyệt.

2. Kế hoạch xác minh có các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để tiến hành xác minh;

b) Mục đích, yêu cầu của việc xác minh;

c) Nội dung cần xác minh;

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải làm việc để thu thập, xác minh các thông tin, tài liệu;

đ) Dự kiến thời gian thực hiện từng công việc đã xác định, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên;

e) Các nội dung khác có liên quan.

Điều 51. Tiến hành xác minh nội dung khiếu nại

1. Công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại:



a) Trường đoàn xác minh thực hiện công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại tại cơ quan, đơn vị của người bị khiếu nại;

b) Thành phần dự buổi công bố bao gồm: thành viên Đoàn xác minh, người khiếu nại hoặc đại diện của người khiếu nại, người bị khiếu nại hoặc đại diện của người bị khiếu nại, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan. Trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng cấp quyết định xác minh nội dung khiếu nại tham dự buổi công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại;

c) Việc công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại được lập biên bản, có chữ ký của Trường đoàn xác minh, người khiếu nại, người bị khiếu nại hoặc đại diện của những người này và được lưu vào hồ sơ giải quyết khiếu nại.

2. Tiến hành xác minh:

a) Đoàn xác minh làm việc trực tiếp và yêu cầu người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại. Trường hợp không làm việc trực tiếp vì lý do khách quan, Trường đoàn xác minh có văn bản yêu cầu người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại giải trình bằng văn bản về nội dung khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu để làm rõ nội dung khiếu nại;

b) Đoàn xác minh làm việc trực tiếp và yêu cầu người bị khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung bị khiếu nại, giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại;

d) Tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu: Trường hợp trực tiếp tiếp nhận thông tin, tài liệu, Đoàn xác minh phải lập giấy biên nhận. Đoàn xác minh phải kiểm tra tính xác thực và đánh giá, nhận định về giá trị chứng minh của những thông tin, tài liệu đã được thu thập trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, các nguyên tắc trong giải quyết khiếu nại. Thông tin, tài liệu được sử dụng để kết luận nội dung khiếu nại thì phải rõ nguồn gốc, tính khách quan, tính liên quan, tính hợp pháp. Các thông tin, tài liệu thu thập trong quá trình giải quyết khiếu nại phải được sử dụng đúng quy định, quản lý chặt chẽ; thực hiện việc cung cấp hoặc công bố theo quy định của pháp luật;

đ) Khi cần thiết, Đoàn xác minh tiến hành xác minh thực tế để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung vụ việc khiếu nại;

e) Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung khiếu nại, Đoàn xác minh báo cáo đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định trưng cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định;



g) Làm việc với các bên trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại: Trong trường hợp kết quả xác minh khác với thông tin, tài liệu do người khiếu nại, người bị khiếu nại cung cấp, Đoàn xác minh phải tổ chức làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại. Trường hợp cần thiết thì mời cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia làm việc.

Điều 52. Tổ chức đối thoại

1. Các trường hợp đối thoại:

a) Trong quá trình giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau;

b) Giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật.

2. Thành phần tham gia đối thoại và nội dung đối thoại:

a) Thành phần tham gia đối thoại gồm: Trưởng đoàn xác minh, người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại; người bị khiếu nại; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Trưởng đoàn xác minh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan biết thời gian, địa điểm, nội dung đối thoại. Trường hợp người khiếu nại hoặc người đại diện hợp pháp vắng mặt khi được thông báo bằng văn bản đến lần thứ hai thì lập biên bản chấm dứt đối thoại và lưu vào hồ sơ giải quyết khiếu nại;

b) Nội dung đối thoại: Trưởng đoàn xác minh phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, bổ sung thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình.

3. Việc đối thoại phải được lập biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, kết quả đối thoại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký, điểm chỉ xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ giải quyết khiếu nại.

4. Kết quả đối thoại là một trong các căn cứ để giải quyết khiếu nại.

Điều 53. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại

1. Kết thúc việc xác minh, Trưởng đoàn xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung khiếu nại để Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình cho ý kiến chỉ đạo, phê duyệt. Văn bản báo cáo phải được các thành viên Đoàn xác minh thảo luận, đồng góp ý kiến. Thành viên Đoàn xác minh có ý kiến khác có quyền bảo lưu ý kiến của mình và ghi vào trong báo cáo kết quả xác minh. Trưởng đoàn xác minh chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình về báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại.

2. Báo cáo kết quả xác minh có các nội dung chính sau đây:

- a) Người tiến hành xác minh;
- b) Đối tượng xác minh;
- c) Thời gian tiến hành xác minh;
- d) Nội dung xác minh;
- d) Kết quả xác minh;
- e) Ý kiến khác của thành viên Đoàn xác minh (nếu có);
- g) Kết luận và kiến nghị nội dung giải quyết khiếu nại.

Điều 54. Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại

1. Trường hợp người khiếu nại rút khiếu nại, Thanh tra đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại.

2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến.

Điều 55. Quyết định giải quyết khiếu nại

1. Sau khi báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại được Viện trưởng phê duyệt, Trưởng đoàn xác minh trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình dự thảo quyết định giải quyết khiếu nại để xem xét, ban hành.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại có các nội dung chính sau:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Họ tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại, căn cứ để khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại;
- d) Kết quả xác minh nội dung khiếu nại (nếu có);
- d) Kết quả đối thoại (nếu có);
- e) Kết luận và căn cứ của những kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hay đúng một phần; giữ nguyên, hủy bỏ toàn bộ hay sửa đổi, bổ sung một phần quyết định, chấm dứt hành vi bị khiếu nại;
- g) Bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại (nếu có) và giải quyết các vấn đề khác có liên quan;
- h) Quyền khiếu nại lần hai, quyền khởi kiện vụ án tại Tòa án.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến. Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh phải

được gửi cho Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Vụ Tổ chức cán bộ để theo dõi.

Điều 56. Công bố quyết định giải quyết khiếu nại

1. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn xác minh hoặc Thanh tra chủ trì công bố quyết định giải quyết khiếu nại tại cơ quan, đơn vị của người bị khiếu nại.

2. Thành phần dự buổi công bố bao gồm: thành viên Đoàn xác minh; người khiếu nại hoặc đại diện của người khiếu nại; người bị khiếu nại hoặc đại diện của người bị khiếu nại; cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp đã giải quyết khiếu nại tham dự buổi công bố quyết định giải quyết khiếu nại.

Trưởng đoàn xác minh hoặc Thanh tra có trách nhiệm thông báo thời gian, địa điểm tổ chức công bố quyết định giải quyết khiếu nại cho thành phần tham dự buổi công bố.

3. Việc công bố quyết định giải quyết khiếu nại được lập biên bản, có chữ ký của Trưởng đoàn xác minh, người khiếu nại, người bị khiếu nại hoặc đại diện của những người này và được lưu vào hồ sơ giải quyết khiếu nại.

Điều 57. Áp dụng biện pháp khẩn cấp

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì Trưởng đoàn xác minh hoặc Thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết khiếu nại.

2. Quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người có trách nhiệm thi hành khác.

3. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính không còn thì Trưởng đoàn xác minh hoặc Thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định tạm đình chỉ hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

MỤC 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN HAI

Điều 58. Thủ lý giải quyết khiếu nại

1. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định xử lý kỷ luật đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu và không thuộc các trường hợp không được thụ lý giải quyết theo quy định của

pháp luật về khiếu nại thì Chánh Thanh tra báo cáo với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để quyết định việc thụ lý giải quyết trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2. Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (thừa lệnh Viện trưởng) ra thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại.

3. Thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại được gửi cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyên khiếu nại đến.

Điều 59. Quyết định, xây dựng kế hoạch và tiến hành xác minh nội dung khiếu nại

Việc ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại, xây dựng kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại và tiến hành xác minh nội dung khiếu nại được thực hiện tương tự theo quy định tại các điều từ Điều 49 đến Điều 51 của Quy chế này.

Điều 60. Tham khảo ý kiến Hội đồng tư vấn

1. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng đoàn xác minh báo cáo Chánh Thanh tra đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thành lập Hội đồng tư vấn, trong đó có những người am hiểu chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến khiếu nại, đại diện tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, để tham khảo ý kiến giải quyết khiếu nại.

2. Đoàn xác minh có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu, tham mưu tổ chức họp Hội đồng tư vấn. Tại cuộc họp Hội đồng tư vấn, Trưởng đoàn xác minh báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, các vấn đề còn có những ý kiến khác nhau cần xin ý kiến tư vấn; các thành viên Hội đồng tư vấn thảo luận và tham gia ý kiến. Các ý kiến tham gia được ghi trong Biên bản họp Hội đồng tư vấn. Biên bản có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng tư vấn và được gửi tới Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 61. Tổ chức đối thoại

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, Trưởng đoàn xác minh hoặc Chánh thanh tra tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, hướng giải quyết khiếu nại. Việc tổ chức đối thoại lần hai thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 52 của Quy chế này.

Điều 62. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại

Đoàn xác minh thực hiện việc báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại lần hai; thời gian, nội dung và cách thức báo cáo thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 53 của Quy chế này.

Điều 63. Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại

Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại lần hai được thực hiện như quy định tại Điều 54 của Quy chế này.

Điều 64. Quyết định giải quyết khiếu nại

1. Sau khi báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại được Viện trưởng phê duyệt. Trưởng đoàn xác minh trình Viện trưởng dự thảo quyết định giải quyết khiếu nại để xem xét, ban hành.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có các nội dung chính sau:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại;
- d) Kết quả giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu;
- đ) Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;
- e) Kết quả đối thoại;
- g) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

h) Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại. Trường hợp kết luận nội dung khiếu nại là sai toàn bộ thì yêu cầu người khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quyết định hành chính, hành vi hành chính. Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật thì kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại của người bị kỷ luật và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần đầu:

- i) Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);
- k) Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ban hành, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyên khiếu nại đến.

Điều 65. Công khai quyết định giải quyết khiếu nại

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai sau đây:

1. Công bố tại cuộc họp cơ quan, đơn vị nơi người bị khiếu nại công tác.

Thành phần tham dự cuộc họp phải bao gồm thành viên Đoàn xác minh; người khiếu nại hoặc đại diện của người khiếu nại; người bị khiếu nại hoặc đại diện của người bị khiếu nại; cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan. Trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì buổi công bố.



Trưởng đoàn xác minh hoặc Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo thời gian, địa điểm tổ chức công bố quyết định giải quyết khiếu nại cho thành phần tham dự buổi công bố.

2. Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Thời gian niêm yết quyết định giải quyết khiếu nại ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

3. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Việc thông báo quyết định giải quyết khiếu nại trên các phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện trên báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân để thực hiện việc thông báo. Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên cổng thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Điều 66. Áp dụng biện pháp khẩn cấp

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp thực hiện như quy định tại Điều 57 của Quy chế này.

MỤC 3 TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO

Điều 67. Thủ lý giải quyết tổ cáo

1. Xác minh điều kiện thụ lý

Thanh tra có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác minh điều kiện thụ lý theo quy định của pháp luật về tổ cáo.

2. Nếu tổ cáo đủ điều kiện thụ lý giải quyết và thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình thì Thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ban hành quyết định thụ lý tổ cáo và thành lập Đoàn xác minh nội dung tổ cáo. Quyết định thụ lý tổ cáo được gửi cho người tổ cáo và người bị tổ cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành quyết định.

3. Quyết định thụ lý tổ cáo gồm các nội dung sau:

- a) Nội dung tổ cáo;
- b) Thời hạn giải quyết tổ cáo;
- c) Trưởng đoàn xác minh và các thành viên khác của Đoàn xác minh;
- d) Quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Đoàn.

Điều 68. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo

1. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo do Trường đoàn xác minh lập và trình Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (đối với tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao), Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh (đối với tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh) phê duyệt.

2. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo có các nội dung chính sau đây:

- a) Căn cứ pháp lý để tiến hành xác minh;
- b) Mục đích, yêu cầu của việc xác minh;
- c) Nội dung xác minh;
- d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cần làm việc để thu thập, xác minh các thông tin, tài liệu;
- đ) Các điều kiện, phương tiện phục vụ cho việc xác minh;
- e) Dự kiến thời gian thực hiện từng công việc, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Đoàn xác minh, thời gian dự phòng để xử lý các công việc phát sinh;
- g) Việc báo cáo tiến độ thực hiện;
- h) Các nội dung khác có liên quan.

Điều 69. Xác minh nội dung tố cáo

1. Công bố quyết định thụ lý tố cáo:

- a) Trường đoàn xác minh chủ trì tổ chức công bố quyết định thụ lý tố cáo;
- b) Thành phần dự buổi công bố bao gồm: thành viên Đoàn xác minh, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của người bị tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp quyết định thụ lý giải quyết tố cáo tham dự buổi công bố;
- c) Việc công bố quyết định thụ lý tố cáo được lập biên bản, có chữ ký của Trường đoàn xác minh, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của người bị tố cáo và được lưu vào hồ sơ giải quyết tố cáo.

2. Tiến hành xác minh:

a) Đoàn xác minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu để làm rõ nội dung tố cáo. Nếu vì lý do khách quan, không thể làm việc trực tiếp với người tố cáo thì Trường đoàn xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu để làm rõ nội dung tố cáo;

b) Đoàn xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo. Trong trường hợp giải trình của người bị tố cáo chưa rõ; thông tin, tài liệu do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ thì Đoàn xác



minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu về các vấn đề còn chưa rõ;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

d) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo: Việc yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo phải căn cứ yêu cầu của việc giải quyết tố cáo. Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu do người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp trực tiếp thì Đoàn xác minh phải lập giấy biên nhận. Đoàn xác minh phải kiểm tra tính xác thực của thông tin, tài liệu đã thu thập được; chú trọng những thông tin, tài liệu do người tố cáo và người bị tố cáo cung cấp để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo. Các thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết tố cáo phải được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng quy định; chỉ cung cấp hoặc công bố khi người có thẩm quyền cho phép;

đ) Căn cứ kế hoạch xác minh, tình tiết vụ việc, Đoàn xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo;

e) Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm thì Trưởng đoàn xác minh báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định việc trưng cầu giám định;

g) Trong quá trình xác minh, nếu phát hiện hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì Trưởng đoàn xác minh báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Rút tố cáo

1. Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì phần còn lại được tiếp tục giải quyết theo quy định; trường hợp người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo thì Trưởng đoàn xác minh hoặc Chánh thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người tố cáo rút tố cáo thì tố cáo vẫn tiếp tục được giải quyết theo quy định.

3. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo nhưng xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây

thiệt hại cho người bị tố cáo thì Trường đoàn xác minh hoặc Chánh thanh tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình vẫn tiếp tục giải quyết vụ việc tố cáo.

Điều 71. Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo

1. Trường đoàn xác minh báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

2. Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì Trường đoàn xác minh báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

3. Trường đoàn xác minh báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 70 của Quy chế này;

b) Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo;

c) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 72. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo

1. Kết thúc việc xác minh nội dung tố cáo, Trường đoàn xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình cho ý kiến chỉ đạo, phê duyệt. Văn bản báo cáo phải được các thành viên trong Đoàn xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến. Thành viên Đoàn xác minh có ý kiến khác có quyền bảo lưu ý kiến của mình. Trường đoàn xác minh chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình về báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

2. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau:

a) Nội dung tố cáo;

b) Nội dung giải trình của người bị tố cáo;



c) Phân tích, đánh giá thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo;

d) Nhận xét, đánh giá về nội dung tố cáo được giao xác minh là tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc người tố cáo có ý tố cáo sai sự thật (nếu có);

đ) Nhận xét, đánh giá về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (nếu có); trách nhiệm của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần;

e) Thiệt hại về vật chất, tinh thần do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại;

g) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau trong Đoàn xác minh (nếu có);

h) Kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 73. Kết luận nội dung tố cáo

1. Sau khi báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo được phê duyệt, Trưởng đoàn xác minh có trách nhiệm tổ chức xây dựng kết luận nội dung tố cáo trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ký ban hành.

2. Kết luận nội dung tố cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Nội dung tố cáo;

b) Nội dung giải trình của người bị tố cáo;

c) Phân tích, đánh giá thông tin, tài liệu để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo;

d) Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc sai; việc người tố cáo có ý tố cáo sai sự thật (nếu có);

e) Kết luận về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (nếu có); trách nhiệm của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần;

g) Kết luận về thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại;

h) Các biện pháp được áp dụng để trực tiếp xử lý vi phạm, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra;

i) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý vi phạm, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra;



k) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trước khi ban hành kết luận nội dung tố cáo, trong trường hợp cần thiết, Trường đoàn xác minh tổ chức cuộc họp để thông báo trực tiếp hoặc gửi dự thảo kết luận nội dung tố cáo để người bị tố cáo biết và tiếp tục giải trình (nếu có). Trường hợp thông báo trực tiếp thì phải lập biên bản, có chữ ký của Trường đoàn xác minh, người bị tố cáo và được lưu vào hồ sơ giải quyết tố cáo.

Điều 74. Gửi, công khai kết luận nội dung tố cáo

1. Gửi kết luận nội dung tố cáo, thông báo kết luận nội dung tố cáo:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, kết luận nội dung tố cáo phải được gửi cho người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo kết luận nội dung tố cáo và việc xử lý hành vi vi phạm (nếu có) cho người tố cáo, trừ những nội dung thuộc bí mật Nhà nước;

b) Kết luận nội dung tố cáo của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh phải gửi cho Thanh tra và Vụ Tổ chức cán bộ Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp giải quyết tố cáo tổ chức công khai kết luận nội dung tố cáo và các quyết định xử lý hành vi vi phạm (nếu có) bằng một hoặc một số hình thức sau:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, đơn vị nơi người bị tố cáo công tác.

Thành phần tham dự cuộc họp công bố gồm: thành viên Đoàn xác minh; người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị nơi người bị tố cáo công tác; cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan, Trường đoàn xác minh nội dung tố cáo chủ trì cuộc họp công bố. Trường hợp cần thiết, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp đã kết luận nội dung tố cáo chủ trì buổi công bố.

Trường đoàn xác minh thông báo thời gian, địa điểm tổ chức công bố kết luận nội dung tố cáo cho thành phần tham dự buổi công bố;

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của Viện kiểm sát nhân dân cấp đã giải quyết tố cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết;

c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của Viện kiểm sát nhân dân cấp đã giải quyết tố cáo;

d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Việc thông báo kết luận nội dung tố cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện trên một trong các loại hình báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp giải quyết chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng nêu trên và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình



để thực hiện việc thông báo. Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên công thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

3. Việc gửi, công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm (nếu có) phải đảm bảo không tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật Nhà nước và của Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 75. Nhiệm vụ của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân trong công tác phòng, chống tham nhũng

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để tham mưu cho Ban cán sự đảng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình những công tác sau:

a) Quán triệt, lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước, của Viện kiểm sát nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng;

b) Các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao trách nhiệm của công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Các biện pháp phòng ngừa theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng;

d) Xử lý đối với người có hành vi tham nhũng và vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng; việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng; việc khen thưởng người có thành tích trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng;

đ) Chế độ thông tin, báo cáo, sơ kết, tổng kết và việc hợp tác với tổ chức, cơ quan khác trong công tác phòng, chống tham nhũng của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình tiến hành thanh tra, giải quyết tố cáo, xử lý thông tin phản ánh về các nội dung:

a) Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc quán triệt, tổ chức thực hiện quy định của Đảng, Nhà nước và của Ngành về công tác phòng, chống tham nhũng; trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong việc để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, đơn vị, lĩnh vực công tác mình phụ trách, quản lý;

b) Việc công khai, minh bạch trong công tác tổ chức cán bộ và công tác quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm, đầu tư xây dựng;



c) Việc công khai, minh bạch về tài sản, thu nhập của công chức, viên chức thuộc đối tượng phải kê khai: thực hiện quy định về tặng quà, nhận quà tặng, nộp lại quà tặng;

d) Trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

đ) Việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo trong công tác phòng, chống tham nhũng;

e) Xử lý, giải quyết đối với tố cáo, tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố về hành vi tham nhũng, vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát do hành vi tham nhũng;

g) Các việc khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 76. Thủ tục thanh tra, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng

Hoạt động thanh tra, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng thực hiện theo Luật Thanh tra, Luật Tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng và Quy chế này.

CHƯƠNG VI THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA, KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO, QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 77. Đối tượng thực hiện kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo, quyết định giải quyết khiếu nại

Đối tượng thực hiện kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo, quyết định giải quyết khiếu nại bao gồm cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo, quyết định giải quyết khiếu nại gọi chung là đối tượng thực hiện.

Điều 78. Trách nhiệm thực hiện

1. Đối tượng thực hiện có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ các yêu cầu có liên quan được nêu trong kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo, quyết định giải quyết khiếu nại (gọi chung là kết luận).

2. Đối tượng thực hiện thực hiện kết luận phải báo cáo bằng văn bản với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân đã ban hành kết luận về việc thực hiện kết luận; trong đó nêu rõ việc thực hiện, tổ chức thực hiện, tiến độ, kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Thủ trưởng các đơn vị bảo đảm các điều kiện theo thẩm quyền để kết luận được thực hiện nghiêm chỉnh.



Điều 79. Trách nhiệm của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân

1. Theo dõi việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện kết luận; tiến độ, kết quả thực hiện kết luận; nắm bắt khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện kết luận.

2. Yêu cầu đối tượng thanh tra thực hiện những nội dung trong kết luận chưa được thực hiện và đề ra kiến nghị, giải pháp, biện pháp để giúp đối tượng thanh tra thực hiện kết luận.

3. Kiểm tra việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện kết luận khi phát hiện việc thực hiện kết luận không được đối tượng thanh tra, người có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc mặc dù đã được đôn đốc.

Điều 80. Trình tự, thủ tục theo dõi, đôn đốc

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành kết luận, công chức được giao nhiệm vụ theo dõi có trách nhiệm mở hồ sơ theo dõi. Hồ sơ theo dõi phải tập hợp các thông tin liên quan bao gồm: thông tin về đối tượng thực hiện kết luận, những nội dung phải thực hiện, thời hạn hoàn thành.

2. Quá thời hạn báo cáo kết quả thực hiện được ghi trong kết luận mà Thanh tra không nhận được báo cáo của đối tượng thực hiện thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, người được giao nhiệm vụ đôn đốc có trách nhiệm đề xuất văn bản đôn đốc trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hoặc Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp ban hành kết luận ký thừa lệnh Viện trưởng gửi đối tượng thực hiện để yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện kết luận.

Điều 81. Trình tự, thủ tục kiểm tra

1. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp ban hành kết luận đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ra quyết định kiểm tra khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đã hết thời hạn thực hiện kết luận, tuy đã được đôn đốc mà đối tượng thực hiện không hoàn thành việc thực hiện kết luận;

b) Đối tượng thực hiện không thực hiện việc báo cáo kết quả thực hiện mặc dù đã được đôn đốc hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật khác;

c) Theo yêu cầu quản lý của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình.

2. Việc kiểm tra được thực hiện khi có quyết định kiểm tra của Viện trưởng hoặc của Chánh thanh tra được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ủy quyền. Trình tự, thủ tục kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Quy chế công tác kiểm tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.



3. Thời hạn kiểm tra việc thực hiện kết luận tối đa là 05 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kiểm tra; tối đa là 10 ngày làm việc nếu nội dung kiểm tra phức tạp, nhiều kết luận phải kiểm tra.

4. Kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra được thông báo công khai đến đối tượng thực hiện.

CHƯƠNG VII

QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THANH TRA

Điều 82. Quan hệ với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp

1. Phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và Chi thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện chương trình công tác, quản lý hành chính tư pháp, trang bị phương tiện, kinh phí phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

3. Phối hợp với đơn vị thực hiện công tác tổ chức cán bộ cùng cấp trong việc xây dựng tổ chức bộ máy, biên chế, tiếp nhận, điều động, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và quản lý công chức, thực hiện chính sách cán bộ, đề nghị bổ nhiệm công chức của đơn vị.

4. Phối hợp với đơn vị giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp, đơn vị thực hiện công tác tổ chức cán bộ của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình và các đơn vị có liên quan để giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan, đơn vị, tổ chức, công dân và trong công tác thanh tra, kiểm tra có liên quan đến công tác chuyên môn nghiệp vụ và công tác xây dựng Viện kiểm sát nhân dân.

5. Phối hợp với đơn vị Thi đua - Khen thưởng cùng cấp trong việc trao đổi, thông tin kết quả thanh tra, kiểm tra liên quan đến vi phạm của công chức, viên chức, người lao động và công tác thi đua, khen thưởng trong Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 83. Quan hệ với các cơ quan hữu quan khác

1. Mọi hoạt động phối hợp đảm bảo theo đúng quy định của Viện kiểm sát nhân dân và các quy định khác của pháp luật.

2. Theo sự phân công của lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tổ chức hoặc tham gia các cuộc họp giữa các ngành, tổ chức xã hội có liên quan để trao đổi, bàn bạc, thống nhất trong việc xây dựng văn bản pháp luật và các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật liên quan đến công tác thanh tra.

CHƯƠNG VIII BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 84. Biên chế của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân

1. Biên chế của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc biên chế của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định phân bổ trên cơ sở đề nghị của Chánh Thanh tra và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

2. Biên chế của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh phân bổ theo Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức và người lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 85. Kinh phí, trang thiết bị hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân

Kinh phí hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định. Viện kiểm sát nhân dân tối cao ưu tiên đầu tư, phát triển công nghệ thông tin và các trang thiết bị để bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân trong phạm vi toàn Ngành.

Điều 86. Đào tạo, bồi dưỡng

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tạo điều kiện để công chức làm công tác thanh tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp mình được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 87. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt quy định của Quy chế này thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân về thi đua khen thưởng.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý theo quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 88. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2019, thay thế Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-VKSTC-T1, ngày 20 tháng 11 năm



2015 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao), Quy chế công tác thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-VKSTC-TT ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

2. Các quy định khác về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân các cấp đã ban hành trái với Quy chế này hết hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.

Điều 89. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Việc hướng dẫn thi hành Quy chế này do Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện theo sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Quy chế này để kịp thời báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.